

HIỆU ĐÍNH CÂU ĐỐI Ở LĂNG NGUYỄN HỮU HÀO

● Nguyễn Văn Nghệ SB74

Ông Nguyễn Hữu Hào là cha của Hoàng hậu Nam Phương, ông được phong tước Long Mỹ quận công. Ông mất ngày 13/9/1939 tại Đà Lạt. Sau khi ông mất, Hoàng hậu Nam Phương mới cho xây dựng lăng mộ và đến tháng 9 năm 1941 việc xây lăng mộ hoàn tất và thánh lễ quy lăng (đưa đi an táng) diễn ra vào ngày 10/9/1941.

Giải mã bốn chữ Hán đã mất trên một vế đối

Cổng vào lăng là bốn trụ biểu. Trên bốn trụ biểu là hai cặp câu đối bằng chữ Hán: hai trụ biểu hai bên là một cặp câu đối; hai trụ biểu giữa là một cặp câu đối. Các chữ Hán được đắp theo lối chữ “Lệ” và mỗi chữ được đắp trên một tấm xi măng riêng biệt sau đó mới lắp vào trụ biểu theo thứ tự. Theo thời gian có 4 tấm xi măng gắn chữ Hán của vế xuất đối ở trụ biểu thứ

2 tính từ phải sang có các tấm xi măng đắp chữ Hán thứ 7, 8, 10 và 11 bị rơi xuống vỡ nát và không được phục chế lại trong một thời gian dài.

Theo tác giả Khắc Dũng: “Sau một thời gian nghiên cứu tài liệu và được sự cố vấn của PGS.TS Cao Thế Trình, cử nhân Nguyễn Huy Khuyến đã tìm ra bốn chữ Hán đã mất trong cặp câu đối thứ 2 là: “anh”, “linh”, “thổ” và “lạc”. Xếp bốn chữ Hán này vào, sẽ có cặp câu đối thứ 2 hoàn chỉnh là “Chất giáng trụ thiên phảng phát ANH LINH quy THỔ LẠC/ Chung trừ túc địa uất thông vượng khí hộ giai thành”.

Cũng theo tác giả cho biết là “Chiều ngày 5/9/2010, việc đúc lại 4 chữ Hán bị mất trên lăng Nguyễn Hữu Hào (nằm trong hệ thống những di tích của triều Nguyễn tại Đà Lạt, Lâm Đồng) được cử nhân Hán Nôm Nguyễn Huy Khuyến và PGS.TS sử học Cao Thế Trình (ĐH Đà Lạt) thực hiện”¹

Như vậy, kể từ nửa sau tháng 9/2010, bốn trụ biểu có hai cặp câu đối đầy đủ chữ Hán và đã được phiên âm và dịch nghĩa.

Cặp thứ 1 (hai trụ biểu hai bên): **Dữ quốc đồng hưu, thiên cổ hà sơn thư khoán vĩnh/ Dưỡng thân dục đãi, bách niên phong thụ đỉnh chung bi** (Một lòng với nước, ngàn năm sông núi mãi ghi trong sách sử, khoán ước/ Nuôi dưỡng cha mẹ, trăm năm cây gió khắc ghi nỗi đau buồn trên chuông đỉnh).

1. Bài viết: “Đã giải mã được các chữ Hán bị mất tại di tích lăng Nguyễn Hữu Hào” của tác giả Khắc Dũng

vieclam.laodong.com.vn/van-hoa/da-giai-ma-duoc-cac-chu-han-bi-mat-tai-di-tich-lang-nguyen-huu-hao-44818.blđ

Cặp câu đối thứ hai (hai trụ biểu giữa): **Chất giáng trụ thiên, phảng phát anh linh quy thổ lạc/ Chung trừ tức địa, uất thông vượng khí hộ giai thành** (Chót vót chống trời, phảng phát khí thiêng về nơi an lạc/ Đất thiêng tốt lành, bao trùm vượng khí bảo vệ chốn giai thành).

Cách phiên âm và dịch nghĩa này được tất cả các phương tiện thông tin dùng làm khuôn mẫu mỗi khi đề cập đến lăng Long Mỹ quận công trong thời gian qua.

Phiên âm cặp câu đối thứ hai chưa chính xác

Năm 2007 lần đầu tiên tôi đến thăm lăng Long Mỹ quận công. Sau năm 2010 tôi có đến thăm lại lăng đôi ba lần và có chụp ảnh hai cặp câu đối ở lăng Long Mỹ quận công. Tuy không được đào tạo chữ Hán qua trường lớp nào, nhưng khi đọc cách phiên âm cặp câu đối thứ 2 của cử nhân Hán Nôm Nguyễn Huy Khuyến, tôi đã tra nét từng chữ Hán và nhận thấy chưa chính xác, cần phải phiên âm lại:

Mỗi vế đối đều có 11 chữ Hán. Chữ thứ nhất trong vế xuất đối là “TRẮC” (chữ “trắc” có cả thảy 9 nét) chứ không phải “CHẮT” (15 nét); chữ thứ ba trong vế xuất đối là “TẠI” (6 nét) chứ không phải “TRỤ” (9 nét). TRẮC GIÁNG TẠI THIÊN được lấy ý từ câu 7 bài *Kinh Thi* mang tên *Văn vương*: “*Văn vương trắc giáng*” (Hồn Văn vương lăm hồi thăng giáng) và câu 3 bài *Kinh Thi* mang tên *Hạ Vũ*: “*Tam hậu tại thiên*” (ba vua thăng hợp cùng Trời)².

Chữ thứ ba trong vế ứng đối là chữ “HỮU” chứ không phải chữ “TỨC”. Chữ “HỮU” được viết theo lối chữ lệ ta bắt gặp trong bài minh của tấm bia trước (dòng thứ 7 tính từ phải sang và chữ thứ 2 tính từ dưới lên trong mạch văn “*lệnh danh bất hủ, vạn thế hữu từ*”)³ và tấm bia sau (dòng thứ 7 tính từ phải sang và chữ thứ 10 tính từ dưới lên) ở lăng Long Mỹ quận công (nội dung của hai tấm bia như nhau). Như vậy là CHUNG TRỪ HỮU ĐỊA (chữ TRỪ [bộ Nhân] có thể đọc là TRỮ, Thiệu Chửu đọc là TRỪ có nghĩa là để dành, như TRỪ BỊ: để sẵn; TRỪ QUÂN: hoàng thái tử [sẽ nối ngôi]. Nhiều người đọc nhầm thành “chừ” hoặc “sừ”: chừ quân, sừ quân) chứ không phải CHUNG TRỪ TỨC ĐỊA. Chung trừ hữu địa có nghĩa là đất lành hun đúc dành sẵn

Phiên âm sai cho nên dịch nghĩa sai theo

Hai chữ cuối của vế xuất đối cặp câu đối thứ 2 sau khi “giải mã” và phục chế lắp vào trụ biểu là “THỔ LẠC”. Dem hai chữ “GIAI THÀNH” còn nguyên lâu nay trên trụ để đối lại hai chữ “THỔ LẠC” mới lắp lên vào tháng 9/2010 thì chưa chỉnh cho lắm!. “GIAI” là tính từ không thể đối với “THỔ” là danh từ, cũng vậy “THÀNH” (thành trì) là danh từ không thể đối với “LẠC” là tính từ được. GIAI THÀNH đối lại với LẠC THỔ mới hoàn chỉnh. Hai chữ LẠC THỔ

2. Không tử, *Kinh Thi II* (dịch giả Tạ Quang Phát), Nxb Văn học, tr 485, 559

3. Bài “Giới thiệu bài văn bia trên lăng mộ Nguyễn Hữu Hào” của tác giả Thích Hoàng Trí

hannom.org.vn/detail.asp?param=1644&Catid=750

được trích từ câu 6 và 7 trong bài *Thục thư* của *Kinh Thi*: “*Thích bĩ lạc thổ/Lạc thổ! Lạc thổ!*” (Đến đất kia thật rõ yên vui/Đất an lạc đất thành thời)⁴. Long Mỹ quận công là một tín đồ đạo Công giáo. Đối với niềm tin của tín đồ đạo Công giáo thì trần gian là lũ quán (quán trọ) cho nên “sinh ký, tử quy”. Thiên đường mới là quê hương thật, là cõi vĩnh hằng, là “lạc thổ”, là “lạc quốc”.

Cặp câu đối ở hai trụ biểu giữa của lăng Long Mỹ quận công được phiên âm trở lại:

“Trắc giáng tại thiên, phảng phất anh linh quy lạc thổ

Chung trừ hữu địa, uất thông vượng khí hộ giai thành”.

Tôi xin tạm dịch nghĩa: Lên xuống ở trên Trời (Thiên đường), linh hồn phảng phất về miền đất an lạc/ Cuộc đất được un đúc dành sẵn(nơi xây lăng mộ), xanh rờn vượng khí, bảo vệ chốn giai thành (Giai thành: huyết mộ tốt. Xem Đào Duy Anh, *Giản yếu Hán Việt từ điển*, Nxb Minh Tân, tr. 321)

Liên quan đến cặp câu đối thứ nhất

Trong vế xuất đối có bốn chữ DỮ QUỐC ĐỒNG HỮU được cử nhân Nguyễn Huy Khuyến dịch là “một lòng với nước”. Ở gian giữa đình Phú Xuân tọa lạc kinh thành Huế có tám hoành với 4 chữ Hán : “*Dữ quốc đồng hưu*” và được dịch là “*yên vui cùng đất nước*”. Trong cặp câu đối vua Tự Đức tặng Thọ Xuân

4. Khổng tử, *Kinh Thi I* (dịch giả Tạ Quang Phát), Nxb Văn học, tr 417-418

vuông Miên Định vào năm 1859 khi Thọ Xuân vương được 50 tuổi có vế đối: “*Dũ quốc đồng hưu, tình ân báo quốc*” (Giúp nước an lành, đem ân tình mà báo quốc)

Và có hai chữ THƯ KHOÁN. Vậy “*thư khoán*” là gì? Thư khoán là rút gọn của cụm từ “*đan thư thiết khoán*” (thư son khoán sắt - khoán: giống như cái giấy hợp đồng bây giờ. Phàm văn tự để làm tin đều gọi là “*khoán*”). Đan thư là tờ giấy viết bằng mực son về sau khắc vào phiến sắt mỏng gọi là thiết khoán, trong đó ghi chức danh người được phong cùng vài dòng chữ theo công thức của mỗi triều đại quy định. Đan thư thiết khoán là bảo vật cao quý thời phong kiến, thường được nhà vua ban cho các bậc khai quốc công thần như là đặc ân và “*đan thư thiết khoán*” còn có tác dụng như kim bài miễn tử. Về sau hai chữ “*thư khoán*” mang ý nghĩa giấy tờ, tài liệu làm bằng chứng. (Đan thư thiết khoán = thư son khoán sắt. Người Việt rút gọn thành “*son sắt*” có nghĩa là bền chặt, thủy chung)

Phủ thờ Khoái Châu quận công Nguyễn Đức Xuyên ở Kim Long, Huế có cặp câu đối: “*Thư khoán lưu truyền đời đời, làm vẻ vang bậc tổ tiên/ Công lao che chở đất nước, khiến rạng danh bậc công hầu*”.

Bài thơ “*Vịnh Hàn Tín*” của Nguyễn Công Trứ có câu: “*Những ngờ rằng khoán sắt thư son/ Thái Sơn như lệ, Hoàng Hà như đá*”⁵

5. “*Thái Sơn như lệ, Hoàng Hà như đá*”: Sách Sử ký, thiên Hán Cao tổ

Trong vế ứng đối : “*duỡng thân dục đãi*” được rút từ thành ngữ: “*Tử dục duỡng nhi thân bất đãi; Mộc dục tĩnh nhi phong bất đĩnh*” (Con muốn nuôi cha mẹ mà cha mẹ không đợi [qua đời]/ Cây muốn yên lặng nhưng gió chẳng chịu dưng).

Tôi xin tạm dịch nghĩa cặp vế đối:

**“Dữ quốc đồng hưu, thiên cổ hà sơn thư khoán vĩnh
Dưỡng thân dục đãi , bách niên phong thụ đĩnh
chung bì”**

(Giúp đất nước an lành, ngàn năm sông núi mãi còn ghi [công lao] trong thư son khoán sắt/ Con muốn nuôi nhưng cha mẹ không còn, trăm năm cây gió khắc ghi nỗi buồn trên chuông đĩnh).

Điều lưu ý

Long Mỹ quận công Nguyễn Hữu Hào là cha của Hoàng hậu Nam Phương, cho nên câu đối dành cho ông nhất định phải là do bậc túc nho sáng tác. Do vậy trong câu đối chắc hẳn có sử dụng thành ngữ điển tích , kinh, truyện... cho nên chúng ta cần cẩn trọng không thể hiểu theo lối văn bạch thoại được!Ω

công thần hầu già ghi “*Phong thụ chi viết: sử Hoàng Hà như đái, Thái Sơn như lệ. Quốc dĩ vĩnh ninh, viên cập miêu duệ*”(Khi được phong tước thế rằng; khiến sông Hoàng Hà còn như dây đai, núi Thái Sơn còn như viên đá mài. Đất nước an định mãi mãi về sau). Câu này được rút gọn thành “*đái lệ sơn hà*” hoặc “*đái lệ*”. Khi nói “*đái lệ*” chính là lời thề. Bài thơ “*Thân chinh Thái Nguyên châu*” của vua Lê Thái Tổ có câu: “*Đái lệ bất di thầntử tiết*” (Lời thề năm xưa không quên khi tiết của kẻ bé tôi).